

Chỉ số giá tiêu dùng
Chỉ số giá vàng và chỉ số giá đôla Mỹ cả nước
Tháng 5 năm 2009

	Chỉ số giá tháng 5 năm 2009 so với				%
	<i>Kỳ gốc năm 2005</i>	<i>Tháng 5 năm 2008</i>	<i>Tháng 12 năm 2008</i>	<i>Tháng 4 năm 2009</i>	Chỉ số giá 5 tháng đầu năm 2009 so với 5 tháng đầu năm 2008
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	149,17	105,58	102,12	100,44	111,59
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	175,60	106,50	102,22	100,18	117,24
Trong đó: 1- Lương thực	194,38	95,30	101,71	99,63	120,96
2- Thực phẩm	166,35	108,65	101,52	100,36	114,03
3, Ăn uống ngoài gia đình	180,87	117,05	104,69	100,38	122,22
II, Đồ uống và thuốc lá	135,37	109,71	103,85	100,31	111,61
III, May mặc, mũ nón, giày dép	131,72	109,57	102,57	100,26	111,19
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	143,57	100,70	104,14	100,97	103,45
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	130,68	109,88	102,46	100,51	111,21
VI, Dược phẩm, y tế	125,70	107,69	101,55	100,18	108,53
VII, Phương tiện đi lại, bưu điện	121,05	94,87	98,11	101,80	97,47
Trong đó: Bưu chính viễn thông	77,61	92,57	98,95	101,92	91,17
VIII, Giáo dục	115,75	105,71	100,34	100,04	106,33
IX, Văn hoá, thể thao, giải trí	117,82	106,10	100,85	100,03	108,42
X, Đồ dùng và dịch vụ khác	142,09	111,96	106,15	101,44	111,31
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	231,39	113,04	117,88	100,61	107,12
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	113,44	111,46	105,18	101,25	110,22

(*) Nhóm này bao gồm: nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.